



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2334/CNNB-TCHC

Quận 7, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NBW
- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax:
- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com; Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 14/8/2024 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch năm 2024.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 99,46%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: bán niên năm 2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2024.

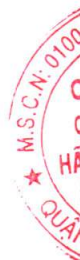


Lý Thành Tài

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

11110
HI N
ÔNG T
NG K
A
14-T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hào Tài	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)
Ông Lý Thành Tài	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Thành Tài

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 08 năm 2023 và ngày 20 tháng 03 năm 2024.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.269.435.222	141.418.211.823
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27.423.295.077	33.614.792.552
111	1. Tiền		17.423.295.077	33.614.792.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	70.000.000.000	65.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000.000	65.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.704.937.970	12.521.445.758
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	23.387.433.994	13.161.806.847
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.202.637.412	326.142.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.216.658.203	1.135.777.140
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.101.791.639)	(2.102.280.729)
140	IV. Hàng tồn kho	09	26.380.046.546	28.252.561.678
141	1. Hàng tồn kho		26.380.046.546	28.252.561.678
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		761.155.629	2.029.411.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	761.155.629	511.937.825
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.516.835.542
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	638.468
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		160.857.525.022	161.237.852.193
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.000.000	39.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	39.000.000	39.000.000
220	II. Tài sản cố định		146.820.827.031	146.158.952.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	145.365.976.679	144.597.056.554
222	- Nguyên giá		513.126.295.033	495.727.095.866
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(367.760.318.354)	(351.130.039.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.454.850.352	1.561.896.388
228	- Nguyên giá		14.186.235.253	13.518.850.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.731.384.901)	(11.956.953.865)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	7.746.218.855	8.884.700.088
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.746.218.855	8.884.700.088
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.251.479.136	6.155.199.163
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.535.506.088	1.678.532.935
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	4.715.973.048	4.476.666.228
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		310.126.960.244	302.656.064.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		143.695.052.483	126.945.338.797
310	I. Nợ ngắn hạn		143.370.052.483	126.620.338.797
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	72.967.967.228	85.712.602.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	870.376.185	558.062.829
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27.835.188.611	17.847.056.117
314	4. Phải trả người lao động		12.679.161.041	16.023.538.326
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	80.512.648	191.616.915
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.805.849.572	6.220.774.254
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.130.997.198	66.687.541
330	II. Nợ dài hạn		325.000.000	325.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	325.000.000	325.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.431.907.761	175.710.725.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	166.431.907.761	175.710.725.219
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.595.763.549	41.595.763.549
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.404.555.919	24.683.373.377
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(643.592.434)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.404.555.919	25.326.965.811
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		310.126.960.244	302.656.064.016

Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	451.598.238.206	443.394.018.639
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		451.598.238.206	443.394.018.639
11	4. Giá vốn hàng bán	22	309.758.182.001	308.272.927.981
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.840.056.205	135.121.090.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.353.997.532	2.831.170.186
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	81.414.765.291	79.650.956.127
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	42.364.886.147	40.232.657.325
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.414.402.299	18.068.647.392
31	11. Thu nhập khác	26	18.365.970	19.800.275
32	12. Chi phí khác	27	147.881	164.390.953
40	13. Lợi nhuận khác		18.218.089	(144.590.678)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.432.620.388	17.924.056.714
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.267.371.289	4.699.197.056
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(239.306.820)	(831.121.949)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.404.555.919	14.055.981.607
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.413	1.290

Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thanh Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.432.620.388	17.924.056.714
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.404.710.078	14.988.563.721
03	- Các khoản dự phòng		(489.090)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.353.997.532)	(2.831.170.186)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.482.843.844	30.081.450.249
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.732.147.949)	(20.326.747.134)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.872.515.132	1.549.546.582
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.475.485.821)	1.739.875.621
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(106.190.957)	(389.780.291)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.988.257.439)	(8.595.192.102)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(724.063.720)	(2.030.652.377)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.329.213.090	2.028.500.548
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.067.936.151)	(4.405.694.965)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.000.000.000)	(75.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65.000.000.000	55.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.560.449.586	2.101.723.610
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.507.486.565)	(22.303.971.355)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.224.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.224.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.191.497.475)	(20.275.470.807)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.614.792.552	58.090.668.494
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	27.423.295.077	37.815.197.687

Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thanh Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 109.000.000.000 VND; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 390 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 391 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể: đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm



2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí đóng mở nước, chi phí tiền điện, điện thoại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.



2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	193.761.752	84.802.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.229.533.325	33.529.990.181
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	<u>27.423.295.077</u>	<u>33.614.792.552</u>

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 3,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.000.000.000	-	65.000.000.000	-
	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>65.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 70.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,0%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các khách hàng sử dụng nước	22.858.268.792	(2.101.791.639)	12.772.300.511	(2.102.280.729)
- Các khách hàng lắp đặt đồng hồ nước	46.749.213	-	74.249.213	-
- Các khách hàng khác	482.415.989	-	315.257.123	-
	23.387.433.994	(2.101.791.639)	13.161.806.847	(2.102.280.729)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	200.771.299	-	142.426.762	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	7.618.908	-	4.840.363	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	1.973.453	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	5.616.000	-	9.454.909	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ lớn	4.575.272	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	1.433.455	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	3.485.455	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	1.374.546	-	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nước ngầm Sài Gòn	7.658.182	-	-	-
	234.506.570	-	156.722.034	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Đan Vĩ	1.139.833.217	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch ATOZ	301.578.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Truyền thông Việt Nam Kết nối - Vni Travel	248.094.000	-	-	-
- Đối tượng khác	513.132.195	-	326.142.500	-
	2.202.637.412	-	326.142.500	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	503.904.110	-	710.356.164	-
Tạm ứng	229.957.191	-	102.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
Phải thu khác	400.796.902	-	241.420.976	-
	1.216.658.203	-	1.135.777.140	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000	-
	39.000.000	-	39.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.101.791.639	-	2.102.280.729	-
- Công ty TNHH Monarch Laundry	240.149.880	-	240.149.880	-
- Các khách hàng sử dụng nước	1.861.641.759	-	1.862.130.849	-
	2.101.791.639	-	2.102.280.729	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.664.627.798	-	8.147.167.470	-
Công cụ, dụng cụ	44.604.276	-	51.066.180	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.896.314	-	64.997.825	-
Chi phí dở dang hoạt động cấp nước sạch	14.317.457.566	-	19.952.250.026	-
Thành phẩm	99.460.592	-	37.080.177	-
	26.380.046.546	-	28.252.561.678	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	849.739.329	829.917.195
- Phát triển mạng lưới cấp nước	628.708.407	628.708.407
- Xây hầm đồng hồ tổng	221.030.922	201.208.788
Sửa chữa lớn	6.896.479.526	8.054.782.893
- Chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước (*)	6.728.456.580	7.491.044.947
- Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt	168.022.946	563.737.946
	<u>7.746.218.855</u>	<u>8.884.700.088</u>

(*) Các công trình nằm trong kế hoạch cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	36.235.338.928	45.752.412.738	402.789.755.250	10.685.964.950	263.624.000	495.727.095.866
- Mua trong kỳ	-	3.320.715.000	-	34.370.000	-	3.355.085.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	14.044.114.167	-	-	14.044.114.167
- Phân loại lại	26.370.496	-	(26.370.496)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.261.709.424	49.073.127.738	416.807.498.921	10.720.334.950	263.624.000	513.126.295.033
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.641.586.394	31.521.974.007	293.832.805.001	6.870.049.910	263.624.000	351.130.039.312
- Khấu hao trong kỳ	986.518.596	3.340.968.593	11.655.686.839	647.105.014	-	16.630.279.042
Số dư cuối kỳ	19.628.104.990	34.862.942.600	305.488.491.840	7.517.154.924	263.624.000	367.760.318.354
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.593.752.534	14.230.438.731	108.956.950.249	3.815.915.040	-	144.597.056.554
Tại ngày cuối kỳ	16.633.604.434	14.210.185.138	111.319.007.081	3.203.180.026	-	145.365.976.679

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 217.282.788.049 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	13.518.850.253	13.518.850.253
- Mua trong kỳ	667.385.000	667.385.000
Số dư cuối kỳ	14.186.235.253	14.186.235.253
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.956.953.865	11.956.953.865
- Khấu hao trong kỳ	774.431.036	774.431.036
Số dư cuối kỳ	12.731.384.901	12.731.384.901
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.561.896.388	1.561.896.388
Tại ngày cuối kỳ	1.454.850.352	1.454.850.352

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.861.202.980 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	508.446.462	511.937.825
Chi phí mua bảo hiểm	200.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.709.167	-
	761.155.629	511.937.825
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.259.925.816	1.480.573.385
Chi phí trả trước dài hạn khác	275.580.272	197.959.550
	1.535.506.088	1.678.532.935

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	62.011.158.245	62.011.158.245	76.224.087.998	76.224.087.998
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	62.011.158.245	62.011.158.245	76.224.087.998	76.224.087.998
<i>Bên khác</i>	10.956.808.983	10.956.808.983	9.488.514.817	9.488.514.817
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	5.201.312.400	5.201.312.400	923.450.000	923.450.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	925.030.212	925.030.212	775.433.258	775.433.258
- Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	872.046.000	872.046.000	-	-
- Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị M.A.T	310.555.564	310.555.564	713.241.005	713.241.005
- Công ty TNHH Liên hợp Vận tải và Du lịch VITRACO	-	-	1.324.000.000	1.324.000.000
- Đối tượng khác	3.647.864.807	3.647.864.807	5.752.390.554	5.752.390.554
	72.967.967.228	72.967.967.228	85.712.602.815	85.712.602.815

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	701.424.510	381.735.893
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	168.951.675	176.326.936
	870.376.185	558.062.829
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.565.715.270	2.070.775.816	-	494.939.454
Thuế Giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước	-	1.104.095.647	8.011.770.078	7.701.169.873	-	1.414.695.852
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.235.621.841	4.267.371.289	3.988.257.439	-	2.514.735.691
Thuế Thu nhập cá nhân	-	996.217.760	1.465.475.613	2.095.094.756	-	366.598.617
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.993.318.785	3.522.637.899	-	3.470.680.886
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí dịch vụ thoát nước	-	13.511.120.869	99.181.583.987	93.119.166.745	-	19.573.538.111
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	638.468	-	19.071.487	18.433.019	-	-
	638.468	17.847.056.117	122.508.306.509	112.519.535.547	-	27.835.188.611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước tiền điện	80.512.648	-
- Trích trước tiền đóng mở nước	-	39.721.643
- Trích trước tiền điện thoại	-	6.927.160
- Chi phí phải trả khác	-	144.968.112
	80.512.648	191.616.915

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	16.143.899	16.143.899
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.848.472.000	1.818.472.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.371.471.785	489.695.785
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	61.803.995	61.803.995
- Tiền được miễn giảm nhưng khách hàng đã đóng cho Công ty	918.764.269	918.764.269
- Phải trả người lao động tiền phụ cấp xăng xe	1.179.000.000	-
- Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên tiền chênh lệch cung cấp nước sạch	-	2.714.428.919
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	410.193.624	201.465.387
	<u>21.805.849.572</u>	<u>6.220.774.254</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	325.000.000	325.000.000
	<u>325.000.000</u>	<u>325.000.000</u>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	9.029.168.500	2.714.428.919
	<u>9.029.168.500</u>	<u>2.714.428.919</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	30.866.981.643	181.894.333.485
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	14.055.981.607	14.055.981.607
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	(5.652.406.337)	(5.652.406.337)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(388.625.000)	(388.625.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(14.715.000.000)	(14.715.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	24.166.931.913	175.194.283.755
Số dư đầu kỳ này	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	24.683.373.377	175.710.725.219
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.404.555.919	15.404.555.919
Trích Quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(7.334.748.377)	(7.334.748.377)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty (*)	-	-	-	(453.625.000)	(453.625.000)
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(16.895.000.000)	(16.895.000.000)
Số dư cuối kỳ này	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	15.404.555.919	166.431.907.761

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	100,00	24.683.373.377
Trích Quỹ khen thưởng	29,71	7.334.748.377
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	1,84	453.625.000
Chia cổ tức (15,5% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.550 VND)	68,45	16.895.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44	58.252.700.000	53,44	58.252.700.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	20,02	21.821.000.000	20,02	21.821.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00	10.900.000.000	10,00	10.900.000.000
- Các cổ đông khác	16,54	18.026.300.000	16,54	18.026.300.000
	100,00	109.000.000.000	100,00	109.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	489.695.785	400.049.035
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	16.895.000.000	14.715.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	16.895.000.000	14.715.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(13.224.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(13.224.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	17.371.471.785	15.115.049.035

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.595.763.549	41.595.763.549
	41.595.763.549	41.595.763.549

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 1179 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 21/05/2004. Diện tích khu đất thuê là 5.015 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng trạm bơm, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 02/01/2007. Diện tích khu đất thuê là 1.170,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khách lẻ và doanh nghiệp	2.842.838.080	2.842.838.080
	2.842.838.080	2.842.838.080

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	448.552.206.808	439.876.533.008
Doanh thu cung cấp và lắp đặt đồng hồ nước	604.427.252	1.369.692.534
Doanh thu nước Sawanew	1.322.214.429	1.348.086.758
Doanh thu khác	1.119.389.717	799.706.339
	451.598.238.206	443.394.018.639
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	327.623.613	271.970.890

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	308.458.905.226	306.118.349.302
Giá vốn cung cấp và lắp đặt đồng hồ nước	410.243.521	1.154.463.535
Giá vốn nước Sawanew	671.663.716	769.651.739
Giá vốn khác	217.369.538	230.463.405
	309.758.182.001	308.272.927.981
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	299.266.768.391	298.308.123.443

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.353.997.532	2.831.170.186
	<u>1.353.997.532</u>	<u>2.831.170.186</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.045.413.510	18.718.491.432
Chi phí nhân công	39.006.678.442	36.583.257.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.843.940.142	10.475.482.126
Chi phí chống thất thoát nước	4.113.246.865	5.648.080.016
Chi phí bán hàng nước Sawanew	594.268.770	552.556.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	51.320.000
Chi phí khác bằng tiền	10.811.217.562	7.621.768.970
	<u>81.414.765.291</u>	<u>79.650.956.127</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.092.820.410	1.043.468.591
Chi phí nhân công	18.950.174.835	18.071.777.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.824.729.398	2.326.773.091
Thuế, phí, lệ phí	6.997.318.785	7.023.463.235
Hoàn nhập dự phòng	(489.090)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.477.959	847.738.424
Chi phí khác bằng tiền	11.424.853.850	10.919.436.733
	<u>42.364.886.147</u>	<u>40.232.657.325</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ vật tư kiểm kê thừa	8.978.424	19.620.840
Thu nhập khác	9.387.546	179.435
	<u>18.365.970</u>	<u>19.800.275</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	145.594	164.387.638
Chi phí khác	2.287	3.315
	147.881	164.390.953

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.432.620.388	17.924.056.714
Các khoản điều chỉnh tăng	12.078.063.100	12.662.923.935
- Chi phí không được trừ	707.701.955	1.380.448.968
- Chi phí bảo hiểm, đồng hồ nước	11.370.361.145	11.282.474.967
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.173.827.043)	(7.126.865.218)
- Hoàn nhập chi phí bảo hiểm, đồng hồ nước, công cụ dụng cụ năm trước đã loại trừ	(10.173.827.043)	(7.126.865.218)
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.336.856.445	23.460.115.431
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.267.371.289	4.692.023.086
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	7.173.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.235.621.841	7.120.676.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.988.257.439)	(8.595.192.102)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.514.735.691	3.224.681.680

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.750.738.457	8.183.580.115
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.034.765.409)	(3.706.913.887)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.715.973.048	4.476.666.228

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.034.765.409	1.425.373.044
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.274.072.229)	(2.256.494.993)
	(239.306.820)	(831.121.949)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.404.555.919	14.055.981.607
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.404.555.919	14.055.981.607
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.413	1.290

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.309.623.457	23.164.186.336
Chi phí nhân công	59.513.121.552	56.106.517.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.404.710.078	14.988.563.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.742.121.687	899.058.424
Chi phí khác bằng tiền	29.360.630.343	27.044.636.064
	125.330.207.117	122.202.961.673

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.229.533.325	-	-	27.229.533.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.502.300.558	39.000.000	-	22.541.300.558
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
	119.731.833.883	39.000.000	-	119.770.833.883
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.529.990.181	-	-	33.529.990.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.195.303.258	39.000.000	-	12.234.303.258
Các khoản cho vay	65.000.000.000	-	-	65.000.000.000
	110.725.293.439	39.000.000	-	110.764.293.439

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	94.773.816.800	325.000.000	-	95.098.816.800
Chi phí phải trả	80.512.648	-	-	80.512.648
	94.854.329.448	325.000.000	-	95.179.329.448
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	91.933.377.069	325.000.000	-	92.258.377.069
Chi phí phải trả	191.616.915	-	-	191.616.915
	92.124.993.984	325.000.000	-	92.449.993.984

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hoà	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Nước ngầm Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.623.613	271.970.890
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	131.158.160	106.068.166
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	40.163.630	38.190.903
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	53.400.001	54.800.004
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	12.750.003	12.539.093
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	318.182	318.182
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	15.263.638	9.900.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	10.081.820	14.309.090
- Công ty TNHH Một thành viên Nước ngầm Sài Gòn	7.090.909	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp	16.590.908	17.254.544

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức	8.080.000	7.299.999	
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn	3.318.182	6.636.364	
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	20.250.000	-	
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giò	9.158.180	4.654.545	
Mua hàng hóa, dịch vụ	299.266.768.391	298.308.123.443	
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	299.260.458.391	298.196.733.443	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	6.310.000	111.390.000	
Chia cổ tức	9.029.168.500	7.864.114.500	
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	9.029.168.500	7.864.114.500	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Chức vụ		
		6 tháng đầu năm 2024	
		VND	
		6 tháng đầu năm 2023	
		VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	2.116.837.993	1.599.578.272	
- Ông Huỳnh Hào Tài	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)	52.574.393	-
- Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)	297.295.278	255.919.091
- Ông Lý Thành Tài	Thành viên HĐQT, Giám đốc	387.589.080	286.130.454
- Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc	267.171.177	187.824.909
- Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc	267.171.176	187.824.909
- Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc	267.171.177	187.824.909
- Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	283.865.712	200.054.000
- Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát	21.000.000	21.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên Ban Kiểm soát	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Ngà	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 11/09/2023)	21.000.000	-
- Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 11/09/2023)	-	21.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

